



Từ vựng **HSK 3.0** Cấp 1 • 2 • 3

1000 từ vựng kèm phiên âm Pinyin và nghĩa tiếng Việt

Dành cho người Việt học giao tiếp tiếng Trung





Cách dùng tài liệu này

Tài liệu có gì?

1000 từ vựng cấp 1, 2 và 3 theo chuẩn HSK 3.0 mới nhất. Mỗi từ gồm: chữ Hán, phiên âm pinyin, từ loại và nghĩa tiếng Việt.

Học sao cho hiệu quả?

Mình gợi ý học theo cụm 10-15 từ mỗi ngày, xong cấp thấp rồi mới lên cấp cao. Mỗi từ nên đọc to phần pinyin vài lần để quen mặt chữ và quen âm.

Muốn luyện nói chứ không chỉ học từ?

Tại Flexi Classes, chúng mình dạy giao tiếp tiếng Trung cho người đi làm, học online với giáo viên thật. Ghé flexiclassses.com/vi/ để lại thông tin và đăng ký học thử.

HSK Cấp 1 (300 từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
1	爱	ài	động từ	yêu, yêu thích
2	八	bā	số từ	tám (số 8)
3	爸爸	bàba	danh từ	bố, ba
4	吧	ba	trợ từ	nhé, đi (trợ từ ngữ khí)
5	白天	báitiān	danh từ	ban ngày
6	百	bǎi	số từ	trăm (100)
7	半	bàn	số từ, (phó từ)	một nửa; nửa
8	包子	bāozi	danh từ	bánh bao (nhân)
9	杯子	bēizi	danh từ	cái cốc, cái ly
10	本	běn	lượng từ	quyển, cuốn (lượng từ)
11	边	biān	danh từ, hậu tố	bên, phía; (hậu tố)
12	病	bìng	danh từ, động từ	bệnh; ốm
13	不	bù	phó từ	không (phủ định)
14	不客气	bú kèqì		đừng khách sáo, không có gì
15	不要	búyào	phó từ	không cần, đừng
16	菜	cài	danh từ	món ăn; rau
17	茶	chá	danh từ	trà
18	唱	chàng	động từ	hát
19	超市	chāoshì	danh từ	siêu thị
20	车	chē	danh từ	xe
21	吃	chī	động từ	ăn
22	出租车	chūzūchē	danh từ	taxi, xe cho thuê
23	穿	chuān	động từ	mặc (quần áo)
24	打电话	dǎ diànhuà	động từ	gọi điện thoại
25	大	dà	tính từ	to, lớn
26	大家	dàjiā	đại từ	mọi người, mọi nhà
27	大学	dàxué	danh từ	trường đại học
28	大学生	dàxuéshēng	danh từ	sinh viên đại học
29	到	dào	động từ	đến, tới

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
30	的	de	trợ từ	của (trợ từ sở hữu)
31	第	dì	tiền tố	thứ (chỉ thứ tự)
32	弟弟	dìdì	danh từ	em trai
33	点	diǎn	lượng từ, (danh từ)	giờ; chấm; chút
34	店	diàn	danh từ	cửa hàng
35	电话	diànhuà	danh từ	điện thoại
36	电脑	diànnǎo	danh từ	máy tính, máy vi tính
37	电视	diànshì	danh từ	tivi
38	电影	diànyǐng	danh từ	phim, điện ảnh
39	电影院	diànyǐngyuàn	danh từ	rạp chiếu phim
40	东西	dōngxi	danh từ	đồ vật, đồ đạc
41	都	dōu	phó từ	đều, tất cả
42	读	dú	động từ	đọc
43	读书	dúshū	động từ	đọc sách; đi học
44	对	duì	tính từ, giới từ, (động từ), lượng từ	đúng; đối với
45	对不起	duìbuqǐ	động từ	xin lỗi
46	多	duō	tính từ, động từ, đại từ, (số từ), phó từ	nhiều
47	多少	duōshao	đại từ	bao nhiêu
48	儿子	érzi	danh từ	con trai
49	二	èr	số từ	hai (số 2)
50	饭	fàn	danh từ	cơm; bữa cơm
51	饭店	fàndiàn	danh từ	nhà hàng, quán ăn
52	房间	fángjiān	danh từ	phòng (ở)
53	非常	fēicháng	phó từ	vô cùng, rất
54	飞机	fēijī	danh từ	máy bay
55	分	fēn	lượng từ, (động từ), danh từ	phút; xu; chia
56	分钟	fēnzhōng	lượng từ	phút (thời gian)
57	高兴	gāoxìng	tính từ	vui, vui mừng
58	歌	gē	danh từ	bài hát

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
59	哥哥	gēge	danh từ	anh trai
60	个	gè	lượng từ	cái (lượng từ chung)
61	给	gěi	động từ, (giới từ)	cho; đưa cho
62	公司	gōngsī	danh từ	công ty
63	工作	gōngzuò	động từ, danh từ	công việc; làm việc
64	狗	gǒu	danh từ	con chó
65	贵	guì	tính từ	đắt; quý
66	国	guó	danh từ	nước, quốc gia
67	还	hái	phó từ	còn; vẫn
68	孩子	háizi	danh từ	đứa trẻ, con
69	汉语	Hànyǔ	danh từ	tiếng Trung (Hán ngữ)
70	汉字	Hànzì	danh từ	chữ Hán
71	好	hǎo	tính từ, (phó từ), (động từ)	tốt; hay; xong (bổ ngữ)
72	好吃	hǎochī	tính từ	ngon
73	好看	hǎokàn	tính từ	đẹp (nhìn)
74	好听	hǎotīng	tính từ	hay (nghe)
75	好玩儿	hǎowánr	tính từ	vui, thú vị (chơi)
76	号	hào	danh từ, lượng từ	số; ngày (trong tháng)
77	喝	hē	động từ	uống
78	和	hé	giới từ, liên từ	và; với; hòa
79	很	hěn	phó từ	rất
80	后	hòu	danh từ	sau; phía sau
81	回	huí	động từ, (lượng từ)	về; quay lại; lần
82	会	huì	động từ	biết; sẽ; họp
83	火车	huǒchē	danh từ	tàu hỏa
84	鸡蛋	jīdàn	danh từ	trứng gà
85	几	jǐ	đại từ, số từ	mấy, bao nhiêu
86	家	jiā	danh từ, lượng từ, (hậu tố)	nhà; gia đình
87	家人	jiārén	danh từ	người nhà
88	见	jiàn	động từ	gặp; nhìn thấy

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
89	件	jiàn	lượng từ	chiếc, cái (lượng từ)
90	饺子	jiǎozi	danh từ	sủi cảo, bánh chẻo
91	叫	jiào	động từ, (giới từ)	gọi; kêu; tên là
92	姐姐	jiějie	danh từ	chị gái
93	今年	jīnnián	danh từ	năm nay
94	今天	jīntiān	danh từ	hôm nay
95	九	jiǔ	số từ	chín (số 9)
96	觉得	juéde	động từ	cảm thấy, thấy rằng
97	开	kāi	động từ	mở; lái; bật
98	开车	kāichē	động từ	lái xe
99	看	kàn	động từ	xem; nhìn
100	看病	kànbìng	động từ	khám bệnh
101	看见	kànjiàn	động từ	nhìn thấy
102	可以	kěyǐ	động từ, tính từ	có thể; được
103	课	kè	danh từ	bài học; tiết học
104	口	kǒu	danh từ, lượng từ	miệng; lượng từ chỉ người
105	块	kuài	lượng từ	đồng, tệ; cục, miếng
106	来	lái	động từ	đến, tới
107	老师	lǎoshī	danh từ	giáo viên, thầy cô
108	了	le	trợ từ	rồi (trợ từ hoàn thành)
109	冷	lěng	tính từ	lạnh
110	里	lǐ	danh từ	trong; bên trong
111	两	liǎng	số từ	hai (đứng trước lượng từ)
112	零	líng	số từ	số không (0)
113	六	liù	số từ	sáu (số 6)
114	妈妈	māma	danh từ	mẹ
115	吗	ma	trợ từ	không, à (trợ từ nghi vấn)
116	买	mǎi	động từ	mua
117	卖	mài	động từ	bán

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
118	忙	máng	tính từ, động từ	bận
119	猫	māo	danh từ	con mèo
120	没关系	méi guānxi		không sao, không có gì
121	没事	méishì	động từ	không sao, không có việc gì
122	没有	méiyǒu	động từ, phó từ	không có
123	妹妹	mèimei	danh từ	em gái
124	们	men	hậu tố	(hậu tố số nhiều: các, những)
125	米饭	mǐfàn	danh từ	cơm (gạo)
126	面包	miànbāo	danh từ	bánh mì
127	面条儿	miàntiáor	danh từ	mì sợi
128	明年	míngnián	danh từ	năm sau
129	明天	míngtiān	danh từ	ngày mai
130	名字	míngzi	danh từ	tên
131	哪	nǎ	đại từ	nào (chỉ định)
132	哪个	nǎge	đại từ	cái nào
133	哪里	nǎlǐ	đại từ	ở đâu
134	哪儿	nǎr	đại từ	ở đâu
135	哪些	nǎxiē	đại từ	những cái nào
136	那	nà	đại từ, (liên từ)	đó, kia
137	那边	nàbiān	đại từ	bên kia
138	那个	nàge	đại từ	cái đó, cái kia
139	那里	nǎlǐ	đại từ	ở đó, ở kia
140	那儿	nàr	đại từ	ở đó, ở kia
141	那些	nàxiē	đại từ	những cái đó
142	男	nán	tính từ	nam (giới)
143	男朋友	nán péngyou	danh từ	bạn trai
144	呢	ne	trợ từ	thì sao (trợ từ nghi vấn)
145	能	néng	động từ	có thể, có khả năng
146	你	nǐ	đại từ	bạn (ngôi thứ hai)
147	你好	nǐ hǎo		xin chào

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
148	你们	nǐmen	đại từ	các bạn
149	年	nián	danh từ, lượng từ	năm
150	您	nín	đại từ	ngài (kính ngữ)
151	牛奶	niúnnǎi	danh từ	sữa bò
152	女	nǚ	tính từ	nữ (giới)
153	女儿	nǚ'ér	danh từ	con gái
154	女朋友	nǚpéngyou	danh từ	bạn gái
155	女士	nǚshì	danh từ	quý cô, bà (kính ngữ)
156	朋友	péngyou	danh từ	bạn bè
157	便宜	piányi	tính từ	rẻ
158	漂亮	piàoliang	tính từ	đẹp, xinh
159	苹果	píngguǒ	danh từ	quả táo
160	七	qī	số từ	bảy (số 7)
161	起床	qǐchuáng	động từ	thức dậy, ngủ dậy
162	千	qiān	số từ	nghìn (1000)
163	前	qián	danh từ	trước; phía trước
164	钱	qián	danh từ	tiền
165	请	qǐng	động từ	mời; xin
166	请问	qǐngwèn	động từ	xin hỏi
167	去	qù	động từ	đi (đến)
168	去年	qùnián	danh từ	năm ngoái
169	热	rè	tính từ	nóng
170	人	rén	danh từ	người
171	认识	rènshi	động từ	quen biết, nhận ra
172	日	rì	lượng từ, (danh từ)	ngày; mặt trời
173	三	sān	số từ	ba (số 3)
174	商店	shāngdiàn	danh từ	cửa hàng
175	上	shàng	danh từ, động từ	trên; lên
176	上班	shàngbān	động từ	đi làm
177	上课	shàngkè	động từ	lên lớp, vào học

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
178	上午	shàngwǔ	danh từ	buổi sáng
179	上学	shàngxué	động từ	đi học, đến trường
180	少	shǎo	tính từ, động từ	ít
181	谁	shéi/shuí	đại từ	ai
182	什么	shénme	đại từ	cái gì
183	生病	shēngbìng	động từ	bị bệnh, ốm bệnh
184	十	shí	số từ	mười (10)
185	时候	shíhou	danh từ	lúc, khi
186	时间	shíjiān	danh từ	thời gian
187	事	shì	danh từ	việc, sự việc
188	是	shì	động từ	là (động từ to be)
189	手机	shǒujī	danh từ	điện thoại di động
190	书	shū	danh từ	sách
191	书店	shūdiàn	danh từ	hiệu sách
192	水	shuǐ	danh từ	nước
193	水果	shuǐguǒ	danh từ	hoa quả, trái cây
194	睡	shuì	động từ	ngủ
195	睡觉	shuìjiào	động từ	đi ngủ
196	说	shuō	động từ	nói
197	说话	shuōhuà	động từ	nói chuyện
198	四	sì	số từ	bốn (số 4)
199	岁	suì	lượng từ	tuổi
200	他	tā	đại từ	anh ấy, ông ấy
201	它	tā	đại từ	nó (đồ vật, con vật)
202	她	tā	đại từ	cô ấy, bà ấy
203	他们	tāmen	đại từ	họ (nam/chung)
204	它们	tāmen	đại từ	chúng nó
205	她们	tāmen	đại từ	họ (nữ)
206	太	tài	phó từ	quá; rất
207	天	tiān	danh từ, lượng từ	trời; ngày

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
208	天气	tiānqì	danh từ	thời tiết
209	听	tīng	động từ	nghe
210	听见	tīngjiàn	động từ	nghe thấy
211	同学	tóngxué	danh từ	bạn học
212	外	wài	danh từ	ngoài
213	外边	wàibian	danh từ	bên ngoài
214	玩	wán	động từ	chơi
215	晚	wǎn	tính từ	muộn, trễ
216	晚饭	wǎnfàn	danh từ	bữa tối
217	晚上	wǎnshang	danh từ	buổi tối
218	喂	wèi/wéi	thán từ	alo, này
219	问	wèn	động từ	hỏi
220	问题	wèntí	danh từ	vấn đề, câu hỏi
221	我	wǒ	đại từ	tôi, mình
222	我们	wǒmen	đại từ	chúng tôi, chúng ta
223	五	wǔ	số từ	năm (số 5)
224	午饭	wǔfàn	danh từ	bữa trưa
225	喜欢	xǐhuan	động từ	thích
226	下	xià	danh từ, động từ, lượng từ	dưới; xuống
227	下雨	xià yǔ	động từ li hợp	trời mưa
228	下班	xiàbān	động từ	tan làm
229	下课	xiàkè	động từ	tan học
230	下午	xiàwǔ	danh từ	buổi chiều
231	先生	xiānsheng	danh từ	ngài, ông (lịch sự); chồng
232	现在	xiànzài	danh từ	bây giờ, hiện tại
233	想	xiǎng	động từ	muốn; nghĩ; nhớ
234	小	xiǎo	tính từ, tiền tố	nhỏ; bé
235	小朋友	xiǎopéngyǒu	danh từ	bạn nhỏ, em nhỏ
236	小时	xiǎoshí	danh từ	tiếng (đồng hồ), giờ
237	小学	xiǎoxué	danh từ	trường tiểu học

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
238	小学生	xiǎoxuéshēng	danh từ	học sinh tiểu học
239	些	xiē	lượng từ	một số, vài
240	写	xiě	động từ	viết
241	谢谢	xièxie	động từ	cảm ơn
242	新	xīn	tính từ	mới
243	星期	xīngqī	danh từ	tuần; thứ (trong tuần)
244	星期日	xīngqīrì	danh từ	chủ nhật
245	星期天	xīngqītiān	danh từ	chủ nhật
246	休息	xiūxi	động từ	nghỉ ngơi
247	学	xué	động từ	học
248	学生	xuéshēng	danh từ	học sinh
249	学习	xuéxí	động từ	học tập
250	学校	xuéxiào	danh từ	trường học
251	雪	xuě	danh từ	tuyết
252	要	yào	động từ	muốn; cần; sẽ
253	也	yě	phó từ	cũng
254	一	yī	số từ	một (số 1)
255	衣服	yīfu	danh từ	quần áo
256	医生	yīshēng	danh từ	bác sĩ
257	医院	yīyuàn	danh từ	bệnh viện
258	一半	yíbàn	số từ	một nửa
259	一下	yíxià	số lượng từ, (phó từ)	một chút (thử)
260	椅子	yǐzi	danh từ	cái ghế
261	一点儿	yídiǎnr	số lượng từ	một chút, một ít
262	一些	yíxiē	số lượng từ	một số, vài
263	有	yǒu	động từ	có
264	有的	yǒude	đại từ	có (cái) ...; một số
265	有点儿	yǒudiǎnr	phó từ	hơi, có chút
266	有些	yǒuxiē	đại từ, (phó từ)	một số, có những
267	雨	yǔ	danh từ	mưa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
268	元	yuán	lượng từ	đồng (tiền tệ)
269	月	yuè	danh từ	tháng; mặt trăng
270	再	zài	phó từ	lại; nữa
271	在	zài	động từ, giới từ, phó từ	ở; đang (tiếp diễn)
272	再见	zàijiàn	động từ	tạm biệt
273	早	zǎo	tính từ	sớm; chào buổi sáng
274	早饭	zǎofàn	danh từ	bữa sáng
275	早上	zǎoshang	danh từ	buổi sáng sớm
276	怎么	zěnmē	đại từ	thế nào, làm sao
277	怎么样	zěnmeyàng	đại từ	thế nào, ra sao
278	找	zhǎo	động từ	tìm
279	这	zhè	đại từ	này (chỉ định)
280	这边	zhèbiān	đại từ	bên này
281	这个	zhège	đại từ	cái này
282	这里	zhèlǐ	đại từ	ở đây
283	这儿	zhèr	đại từ	ở đây
284	这些	zhèxiē	đại từ	những cái này
285	真	zhēn	phó từ, (tính từ)	thật, thật là
286	正在	zhèngzài	phó từ	đang (tiếp diễn)
287	只	zhī	lượng từ	chỉ; con (lượng từ)
288	知道	zhīdào	động từ	biết
289	中国	Zhōngguó	danh từ	Trung Quốc
290	中文	Zhōngwén	danh từ	tiếng Trung (Trung văn)
291	中午	zhōngwǔ	danh từ	buổi trưa
292	中学	zhōngxué	danh từ	trường trung học
293	中学生	zhōngxuéshēng	danh từ	học sinh trung học
294	住	zhù	động từ	ở, sống (cư trú)
295	桌子	zhuōzi	danh từ	cái bàn
296	字	zì	danh từ	chữ
297	昨天	zuótiān	danh từ	hôm qua

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
298	坐	zuò	động từ	ngồi
299	做	zuò	động từ	làm
300	做饭	zuò fàn	động từ	nấu cơm

HSK Cấp 2 (200 từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
301	啊	a	trợ từ	a, à (trợ từ ngữ khí)
302	爱好	àihào	động từ, danh từ	sở thích; yêu thích
303	白色	báisè	danh từ	màu trắng
304	班	bān	danh từ, (lượng từ)	lớp; ca (làm việc)
305	帮	bāng	động từ	giúp
306	帮忙	bāngmáng	động từ	giúp đỡ, giúp một tay
307	包	bāo	động từ, danh từ, lượng từ	gói; bao; bọc
308	本子	běnzǐ	danh từ	quyển vở
309	比	bǐ	động từ, giới từ	so với; hơn
310	笔	bǐ	danh từ, (lượng từ)	bút
311	别	bié	phó từ	đừng; khác
312	不错	búcuò	tính từ	không tệ, khá tốt
313	不好意思	bù hǎoyìsi		ngại quá, xin lỗi
314	长	cháng	tính từ	dài
315	车站	chēzhàn	danh từ	bến xe, trạm xe
316	出	chū	động từ	ra
317	出国	chūguó	động từ	ra nước ngoài
318	出来	chūlái	động từ	đi ra (về phía người nói)
319	出门	chūmén	động từ	ra ngoài (cửa)
320	出去	chūqù	động từ	đi ra (rời người nói)
321	床	chuáng	danh từ	giường
322	词	cí	danh từ	từ (đơn lẻ)
323	次	cì	lượng từ, (tính từ)	lần; lượt
324	从	cóng	giới từ, (phó từ)	từ (nơi nào)
325	从小	cóngxiǎo	phó từ	từ nhỏ
326	错	cuò	tính từ	sai; lỗi
327	打	dǎ	động từ	đánh; gọi; chơi (bóng)
328	打车	dǎchē	động từ	bắt taxi
329	打开	dǎkāi	động từ	mở ra; bật

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
330	但	dàn	liên từ, (phó từ)	nhưng
331	但是	dànshì	liên từ	nhưng mà
332	得	de	trợ từ	(trợ từ bổ ngữ mức độ)
333	地	de	trợ từ	(trợ từ trạng ngữ)
334	等	děng	động từ, (giới từ)	đợi, chờ
335	地铁	dìtiě	danh từ	tàu điện ngầm
336	点	diǎn	động từ, (danh từ), lượng từ	giờ; chấm; điểm
337	懂	dǒng	động từ	hiểu
338	动	dòng	động từ	động; cử động
339	饭馆	fànguǎn	danh từ	quán ăn, nhà hàng
340	飞	fēi	động từ	bay
341	高	gāo	tính từ, danh từ	cao
342	高中	gāozhōng	danh từ	trung học phổ thông
343	告诉	gàosu	động từ	nói cho, bảo
344	个子	gèzi	danh từ	vóc dáng, chiều cao
345	跟	gēn	giới từ, liên từ, (danh từ), động từ	theo; với
346	公交车	gōngjiāochē	danh từ	xe buýt
347	过	guò	động từ	qua; đã từng
348	过来	guólái	động từ	đi qua (về phía người nói)
349	过年	guònian	động từ	ăn Tết, đón năm mới
350	过去	guòqù	động từ	đi qua; trải qua
351	过	guo	trợ từ	(trợ từ chỉ kinh nghiệm: đã từng)
352	还是	háishi	phó từ, liên từ	hay là; vẫn
353	黑色	hēisè	danh từ	màu đen
354	红茶	hóngchá	danh từ	hồng trà
355	红色	hóngsè	danh từ	màu đỏ
356	后面	hòumiàn	danh từ	phía sau
357	花	huā	động từ	tiêu, tốn (tiền)
358	花	huā	danh từ, (tính từ)	hoa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
359	画	huà	động từ, danh từ	vẽ; bức tranh
360	坏	huài	tính từ	hỏng; xấu
361	回来	huílái	động từ	trở về (phía người nói)
362	回去	huíqù	động từ	quay về (rời người nói)
363	机场	jīchǎng	danh từ	sân bay
364	机票	jīpiào	danh từ	vé máy bay
365	记得	jìde	động từ	nhớ, còn nhớ
366	间	jiān	lượng từ, (danh từ)	phòng; gian (lượng từ)
367	教	jiāo	động từ	dạy
368	教室	jiàoshì	danh từ	phòng học, lớp học
369	介绍	jièshào	động từ	giới thiệu
370	进	jìn	động từ	vào, tiến vào
371	近	jìn	tính từ	gần
372	进来	jìnlái	động từ	đi vào (phía người nói)
373	进去	jìnqù	động từ	đi vào (rời người nói)
374	经常	jīngcháng	phó từ	thường xuyên
375	酒店	jiǔdiàn	danh từ	khách sạn
376	就	jiù	phó từ, (giới từ)	liền, ngay; thì
377	咖啡	kāfēi	danh từ	cà phê
378	开始	kāishǐ	động từ, danh từ	bắt đầu
379	开学	kāixué	động từ	khai giảng, vào học
380	考	kǎo	động từ	thi; kiểm tra
381	考试	kǎoshì	động từ, danh từ	thi, kỳ thi
382	可能	kěnéng	tính từ, danh từ, động từ	có thể, có lẽ
383	裤子	kùzi	danh từ	quần (dài)
384	快	kuài	tính từ, phó từ	nhanh; sắp
385	快乐	kuàilè	tính từ	vui vẻ
386	快要	kuàiyào	phó từ	sắp sửa
387	篮球	lánqiú	danh từ	bóng rổ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
388	累	lèi	tính từ, động từ	mệt
389	离	lí	động từ	cách, rời
390	里面	lǐmiàn	danh từ	bên trong, phía trong
391	楼	lóu	danh từ	tầng (nhà); tòa nhà
392	路	lù	danh từ	đường
393	路上	lùshang	danh từ	trên đường
394	旅游	lǚyóu	động từ	du lịch
395	绿茶	lǜchá	danh từ	trà xanh
396	绿色	lǜsè	danh từ, (tính từ)	màu xanh lá
397	慢	màn	tính từ	chậm
398	没意思	méi yìsi		chán, không thú vị
399	每	měi	đại từ, (phó từ)	mỗi
400	门	mén	danh từ	cửa
401	门口	ménkǒu	danh từ	trước cửa, cổng
402	门票	ménpiào	danh từ	vé vào cửa
403	面	miàn	hậu tố, (động từ), danh từ, lượng từ	mặt; bề mặt
404	名	míng	danh từ, lượng từ	tên
405	拿	ná	động từ	cầm, lấy
406	那么	nàme	đại từ, liên từ	như thế, vậy
407	那样	nàyàng	đại từ	như thế, kiểu đó
408	奶茶	nǎichá	danh từ	trà sữa
409	奶奶	nǎinai	danh từ	bà nội
410	男孩儿	nánháir	danh từ	bé trai
411	鸟	niǎo	danh từ	con chim
412	女孩儿	nǚháir	danh từ	bé gái
413	旁边	pángbiān	danh từ	bên cạnh
414	跑	pǎo	động từ	chạy
415	跑步	pǎobù	động từ	chạy bộ
416	票	piào	danh từ	vé
417	妻子	qīzi	danh từ	vợ

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
418	起来	qǐlái	động từ	đứng dậy; dậy
419	前面	qiánmiàn	danh từ	phía trước
420	晴	qíng	tính từ	trời nắng, quang
421	球	qiú	danh từ	bóng (quả bóng)
422	让	ràng	động từ, (giới từ)	để cho, nhường; bảo
423	肉	ròu	danh từ	thịt
424	商场	shāngchǎng	danh từ	trung tâm thương mại
425	上来	shànglái	động từ	đi lên (phía người nói)
426	上面	shàngmiàn	danh từ	phía trên, bên trên
427	上去	shàngqù	động từ	đi lên (rời người nói)
428	上网	shàngwǎng	động từ	lên mạng
429	身体	shēntǐ	danh từ	cơ thể, sức khỏe
430	生日	shēngrì	danh từ	sinh nhật
431	时	shí	danh từ, (lượng từ)	khi; lúc
432	事情	shìqíng	danh từ	việc, chuyện
433	手	shǒu	danh từ	tay
434	手表	shǒubiǎo	danh từ	đồng hồ đeo tay
435	书包	shūbāo	danh từ	cặp sách
436	舒服	shūfu	tính từ	thoải mái, dễ chịu
437	送	sòng	động từ	tặng; đưa, tiễn
438	虽然	suīrán	liên từ	tuy rằng, mặc dù
439	所以	suǒyǐ	liên từ	cho nên, vì vậy
440	疼	téng	tính từ, (động từ)	đau
441	踢	tī	động từ	đá (chân)
442	题	tí	danh từ	đề (bài); câu hỏi
443	条	tiáo	lượng từ, (danh từ)	con; sợi (lượng từ)
444	跳舞	tiàowǔ	động từ	nhảy múa
445	头	tóu	danh từ, (lượng từ), (tính từ)	đầu
446	外国	wàiguó	danh từ	nước ngoài
447	外面	wàimiàn	danh từ	bên ngoài

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
448	完	wán	động từ	xong, hết
449	万	wàn	số từ	vạn (10.000)
450	往	wǎng	động từ, giới từ	hướng về, về phía
451	网上	wǎngshang	danh từ	trên mạng
452	忘	wàng	động từ	quên
453	位	wèi	lượng từ	vị (lượng từ lịch sự cho người)
454	为什么	wèi shénme		tại sao
455	希望	xīwàng	động từ	hy vọng, mong
456	洗	xǐ	động từ	rửa, giặt
457	洗手间	xǐshǒujiān	danh từ	nhà vệ sinh
458	下来	xiàlái	động từ	đi xuống (phía người nói)
459	下面	xiàmiàn	danh từ	phía dưới
460	下去	xiàqù	động từ	đi xuống (rời người nói)
461	小孩儿	xiǎoháir	danh từ	trẻ con, em bé
462	小时候	xiǎoshíhou	danh từ	hồi nhỏ
463	笑	xiào	động từ	cười
464	姓	xìng	danh từ, động từ	họ (tên); mang họ
465	姓名	xìngmíng	danh từ	họ và tên
466	颜色	yánsè	danh từ	màu sắc
467	眼睛	yǎnjīng	danh từ	mắt
468	药	yào	danh từ	thuốc
469	药店	yàodiàn	danh từ	hiệu thuốc
470	爷爷	yéye	danh từ	ông nội
471	一会儿	yíhuìr	số lượng từ, (phó từ)	một lát, một lúc
472	已经	yǐjīng	phó từ	đã, rồi
473	一起	yìqǐ	phó từ	cùng nhau
474	意思	yìsi	danh từ	ý nghĩa; ý
475	阴	yīn	tính từ	trời âm u
476	因为	yīnwèi	giới từ, liên từ	vì, bởi vì
477	游	yóu	động từ	bơi; chơi (rong)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
478	游泳	yóuyóǒng	động từ	bơi lội
479	有意思	yǒu yìsi		thú vị, hay
480	有时	yǒushí	phó từ	có lúc, đôi khi
481	右	yòu	danh từ	phải (bên phải)
482	右边	yòubian	danh từ	bên phải
483	鱼	yú	danh từ	con cá
484	远	yuǎn	tính từ	xa
485	运动	yùndòng	động từ, danh từ	vận động, thể thao
486	站	zhàn	danh từ	ga, trạm
487	丈夫	zhàngfu	danh từ	chồng
488	这么	zhème	đại từ	như thế này
489	这样	zhèyàng	đại từ	như thế này, kiểu này
490	着	zhe	trợ từ	(trợ từ chỉ trạng thái đang diễn ra)
491	正	zhèng	phó từ, (tính từ)	đúng; chính; ngay ngắn
492	周	zhōu	danh từ, (lượng từ)	tuần; chu
493	准备	zhǔnbèi	động từ	chuẩn bị
494	自己	zìjǐ	đại từ	tự mình, bản thân
495	走	zǒu	động từ	đi (bộ); rời đi
496	走路	zǒulù	động từ	đi bộ, đi đường
497	足球	zúqiú	danh từ	bóng đá
498	最	zuì	phó từ	nhất, nhất là
499	左	zuǒ	danh từ	trái (bên trái)
500	左边	zuǒbian	danh từ	bên trái

HSK Cấp 3 (500 từ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
501	阿姨	āyí	danh từ	dì, cô (xưng hô)
502	矮	ǎi	tính từ	thấp; lùn
503	爱人	àiren	danh từ	vợ/chồng (người yêu, bạn đời)
504	安静	ānjìng	tính từ	yên tĩnh
505	安全	ānquán	tính từ	an toàn
506	把	bǎ	lượng từ, giới từ	(giới từ đưa tân ngữ lên trước); nắm
507	搬	bān	động từ	chuyển, dọn; khiêng
508	班级	bānjí	danh từ	lớp (học)
509	搬家	bānjiā	động từ	chuyển nhà
510	办	bàn	động từ	làm; xử lý
511	办法	bànfǎ	danh từ	cách, biện pháp
512	办公室	bàngōngshì	danh từ	văn phòng
513	半天	bàntiān	số lượng từ	nửa ngày; một lúc lâu
514	帮助	bāngzhù	động từ	giúp đỡ
515	饱	bǎo	tính từ	no
516	报纸	bàozhǐ	danh từ	báo (giấy)
517	北	běi	danh từ	bắc, phía bắc
518	北方	běifāng	danh từ	phương bắc, miền bắc
519	被	bèi	giới từ	bị (bị động)
520	笔记	bǐjì	danh từ	ghi chép, ghi chú
521	比较	bǐjiào	động từ, giới từ, phó từ	so sánh; tương đối
522	笔记本	bǐjìběn	danh từ	vở ghi; laptop
523	比如	bǐrú	động từ	ví dụ như
524	比赛	bǐsài	động từ, danh từ	thi đấu, trận đấu
525	必须	bìxū	phó từ	phải, bắt buộc
526	变	biàn	động từ	biến đổi, thay đổi
527	遍	biàn	lượng từ	lần, lượt (từ đầu đến cuối)
528	变成	biànchéng	động từ	biến thành, trở thành
529	变化	biànhuà	động từ, danh từ	biến hóa, thay đổi

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
530	表演	biǎoyǎn	động từ	biểu diễn, diễn
531	别的	biéde	đại từ	cái khác
532	别人	biérén	đại từ	người khác
533	宾馆	bīnguǎn	danh từ	khách sạn, nhà nghỉ
534	冰	bīng	danh từ, (động từ)	băng, đá lạnh
535	冰激凌	bīngjīlíng	danh từ	kem (ăn)
536	冰箱	bīngxiāng	danh từ	tủ lạnh
537	病人	bìng rén	danh từ	người bệnh, bệnh nhân
538	不但	búdàn	liên từ	không những
539	不见	bújiàn	động từ	không gặp; mất, biến mất
540	不用	búyòng	phó từ	không cần
541	不同	bù tóng		khác nhau, không giống
542	不久	bùjiǔ	tính từ	không lâu
543	不行	bùxíng	động từ, tính từ	không được, không ổn
544	才	cái	phó từ	mới; vừa mới; tài năng
545	菜单	càidān	danh từ	thực đơn
546	参加	cānjiā	động từ	tham gia
547	草	cǎo	danh từ	cỏ
548	草地	cǎodì	danh từ	bãi cỏ
549	层	céng	lượng từ	tầng (lượng từ)
550	查	chá	động từ	tra, kiểm tra
551	差	chà	tính từ, động từ	kém; chênh lệch; thiếu
552	差不多	chàbūdūo	tính từ, phó từ	gần như, suýt; chênh không nhiều
553	尝	cháng	động từ	nếm
554	常	cháng	phó từ	thường
555	常见	chángjiàn		thường gặp
556	常用	chángyòng		thường dùng
557	常常	chángcháng	phó từ	thường xuyên
558	衬衫	chènshān	danh từ	áo sơ mi
559	成绩	chéngjì	danh từ	thành tích, kết quả

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
560	城市	chéngshì	danh từ	thành phố
561	迟到	chídào	động từ	đến muộn, trễ giờ
562	出发	chūfā	động từ	xuất phát, khởi hành
563	出生	chūshēng	động từ	sinh ra, ra đời
564	出院	chūyuàn	động từ	xuất viện
565	初中	chūzhōng	danh từ	trung học cơ sở
566	除了	chúle	giới từ	ngoài ... ra
567	船	chuán	danh từ	thuyền, tàu
568	春天	chūntiān	danh từ	mùa xuân
569	词典	cídiǎn	danh từ	từ điển
570	聪明	cōngmíng	tính từ	thông minh
571	打扫	dǎsǎo	động từ	quét dọn, dọn dẹp
572	打算	dǎsuàn	động từ, danh từ	dự định, định
573	大概	dàgài	tính từ, phó từ, (danh từ)	đại khái, có lẽ
574	大人	dàren	danh từ	người lớn
575	大小	dàxiǎo	danh từ	to nhỏ, kích cỡ
576	大熊猫	dàxióngmāo	danh từ	gấu trúc lớn
577	大衣	dàyī	danh từ	áo khoác dài
578	带	dài	động từ, (danh từ)	mang, đem theo; dẫn
579	担心	dānxīn	động từ	lo lắng
580	蛋糕	dàngāo	danh từ	bánh ga tô, bánh kem
581	当然	dāngrán	phó từ	đương nhiên, tất nhiên
582	到处	dàochù	phó từ	khắp nơi, mọi nơi
583	得	dé	động từ	được (đạt được)
584	得到	dédào	động từ	đạt được, có được
585	得分	défēn	động từ, danh từ	ghi điểm, được điểm
586	的话	dehuà	trợ từ	nếu (nói)
587	得	děi	động từ	phải, cần (bắt buộc)
588	灯	dēng	danh từ	đèn
589	地	dì	danh từ	đất; (trợ từ trạng ngữ)

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
590	地点	dìdiǎn	danh từ	địa điểm
591	地方	dìfāng	danh từ	nơi, chỗ; địa phương
592	地图	dìtú	danh từ	bản đồ
593	电	diàn	danh từ, (động từ)	điện
594	电梯	diàntī	danh từ	thang máy
595	电子书	diànzǐshū	danh từ	sách điện tử
596	丢	diū	động từ	mất, đánh rơi
597	东	dōng	danh từ	đông (phía đông)
598	东北	dōngběi	danh từ	đông bắc
599	东方	dōngfāng	danh từ	phương đông
600	东南	dōngnán	danh từ	đông nam
601	冬天	dōngtiān	danh từ	mùa đông
602	懂得	dǒngde	động từ	hiểu, hiểu được
603	动物	dòngwù	danh từ	động vật
604	动物园	dòngwùyuán	danh từ	sở thú
605	短	duǎn	tính từ	ngắn
606	短裤	duǎnkù	danh từ	quần đùi
607	段	duàn	lượng từ	đoạn
608	锻炼	duànliàn	động từ	rèn luyện, tập luyện
609	对话	duìhuà	động từ	hội thoại, đối thoại
610	饿	è	tính từ	đói
611	而且	érqiě	liên từ	hơn nữa, mà còn
612	耳朵	ěrduo	danh từ	tai
613	耳机	ěrjī	danh từ	tai nghe
614	发	fā	động từ	phát; gửi
615	发烧	fāshāo	động từ	sốt, lên cơn sốt
616	发生	fāshēng	động từ	phát sinh, xảy ra
617	发现	fāxiàn	động từ	phát hiện
618	发展	fāzhǎn	động từ	phát triển
619	方便	fāngbiàn	tính từ	tiện, thuận tiện

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
620	方便面	fāngbiànmiàn	danh từ	mì ăn liền
621	方法	fāngfǎ	danh từ	phương pháp, cách
622	方向	fāngxiàng	danh từ	phương hướng, hướng
623	房子	fángzi	danh từ	ngôi nhà
624	放	fàng	động từ	đặt, để; thả; nghỉ
625	放假	fàngjià	động từ	nghỉ (lễ, hè)
626	放心	fàngxīn	động từ	yên tâm
627	放学	fàngxué	động từ	tan học (về)
628	分开	fēnkāi	động từ	chia ra, tách ra
629	风	fēng	danh từ	gió
630	封	fēng	lượng từ, (động từ)	phong, bức (lượng từ thư)
631	夫妻	fūqī	danh từ	vợ chồng
632	服务	fúwù	động từ	phục vụ, dịch vụ
633	附近	fùjìn	danh từ	gần đây, lân cận
634	复习	fùxí	động từ	ôn tập
635	该	gāi	động từ	nên, cần; đến lượt
636	干净	gānjìng	tính từ	sạch sẽ
637	感兴趣	gǎn xìngqù		có hứng thú, quan tâm
638	感到	gǎndào	động từ	cảm thấy
639	感冒	gǎnmào	danh từ, động từ	cảm cúm, cảm mạo
640	干	gàn	động từ	làm
641	刚	gāng	phó từ	vừa mới
642	刚才	gāngcái	danh từ	vừa nãy, lúc nãy
643	刚刚	gānggāng	phó từ	vừa mới (xong)
644	高铁	gāotiě	danh từ	tàu cao tốc
645	根据	gēnjù	động từ, giới từ, (danh từ)	căn cứ, dựa vào
646	更	gèng	phó từ	càng, hơn
647	公斤	gōngjīn	lượng từ	ki-lô-gam (kg)
648	公园	gōngyuán	danh từ	công viên
649	工作日	gōngzuòrì	danh từ	ngày làm việc

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
650	故事	gùshi	danh từ	câu chuyện
651	刮	guā	động từ	thổi (gió); cạo
652	关	guān	động từ, (danh từ)	đóng; tắt; nhốt
653	关机	guānjī	động từ	tắt máy
654	关系	guānxì	danh từ, (động từ)	quan hệ, mối liên hệ
655	关心	guānxīn	động từ	quan tâm
656	关于	guānyú	giới từ	về, liên quan đến
657	关注	guānzhù	động từ	chú ý, quan tâm (theo dõi)
658	国家	guójiā	danh từ	quốc gia, đất nước
659	过节	guòjié	động từ	đón lễ tết, ăn tết
660	过去	guòqù	danh từ	quá khứ
661	海	hǎi	danh từ	biển
662	害怕	hàipà	động từ	sợ hãi, sợ
663	好多	hǎoduō	số từ	rất nhiều
664	好久	hǎojiǔ	tính từ	lâu rồi, đã lâu
665	好像	hǎoxiàng	động từ, phó từ	hình như, giống như
666	号码	hàomǎ	danh từ	số (điện thoại), mã số
667	河	hé	danh từ	sông
668	合适	héshì	tính từ	hợp, phù hợp
669	黑板	hēibǎn	danh từ	bảng đen
670	红绿灯	hóng-lǜdēng	danh từ	đèn giao thông
671	后来	hòulái	danh từ	sau này, về sau
672	后年	hòunián	danh từ	năm sau nữa
673	后天	hòutiān	danh từ	ngày kia
674	护照	hùzhào	danh từ	hộ chiếu
675	花园	huāyuán	danh từ	vườn hoa
676	画家	huàjiā	danh từ	họa sĩ
677	欢迎	huānyíng	động từ	hoan nghênh, chào đón
678	还	huán	động từ	trả (lại)
679	环境	huánjìng	danh từ	môi trường

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
680	换	huàn	động từ	đổi; thay
681	黄色	huángrsè	danh từ	màu vàng
682	回答	huídá	động từ	trả lời
683	会	huì	danh từ	cuộc họp
684	会议	huìyì	danh từ	hội nghị, cuộc họp
685	或	huò	liên từ, (phó từ)	hoặc
686	或者	huòzhě	liên từ	hoặc là
687	鸡	jī	danh từ	con gà
688	几乎	jīhū	phó từ	hầu như, gần như
689	机会	jīhuì	danh từ	cơ hội
690	极	jí	phó từ	cực kỳ, vô cùng
691	急	jí	tính từ, động từ	gấp, vội; sốt ruột
692	记	jì	động từ	ghi nhớ; ghi
693	季	jì	danh từ	mùa; quý
694	季节	jìjié	danh từ	mùa (trong năm)
695	加	jiā	động từ	cộng, thêm
696	假期	jiàqī	danh từ	kỳ nghỉ
697	坚持	jiānchí	động từ	kiên trì
698	检查	jiǎnchá	động từ	kiểm tra
699	简单	jiǎndān	tính từ	đơn giản
700	检票	jiǎnpiào	động từ	soát vé
701	健康	jiànkāng	tính từ	khỏe mạnh, sức khỏe
702	见面	jiànmiàn	động từ	gặp mặt
703	讲	jiǎng	động từ	nói, giảng, kể
704	角	jiǎo	lượng từ	góc; hào (tiền)
705	脚	jiǎo	danh từ	chân (bàn chân)
706	接	jiē	động từ	đón; nối; nhận
707	街	jiē	danh từ	phố, đường phố
708	节	jié	lượng từ, danh từ, (động từ)	đốt; tiết (lượng từ); lễ
709	结婚	jiéhūn	động từ	kết hôn

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
710	节目	jiémù	danh từ	chương trình, tiết mục
711	节日	jiérì	danh từ	ngày lễ, ngày tết
712	结束	jiéshù	động từ	kết thúc
713	解决	jiějué	động từ	giải quyết
714	姐妹	jiěmèi	danh từ	chị em (gái)
715	借	jiè	động từ	mượn; cho mượn
716	斤	jīn	lượng từ	cân (đơn vị)
717	经过	jīngguò	động từ, danh từ	trải qua, đi qua
718	经理	jīnglǐ	danh từ	giám đốc, quản lý
719	久	jiǔ	tính từ	lâu
720	酒	jiǔ	danh từ	rượu
721	旧	jiù	tính từ	cũ
722	句	jù	lượng từ	câu (lượng từ); câu nói
723	句子	jùzi	danh từ	câu (văn)
724	决定	juéding	động từ, danh từ	quyết định
725	卡	kǎ	danh từ	thẻ (card)
726	开花	kāihuā	động từ	nở hoa
727	开会	kāihuì	động từ	họp, mở cuộc họp
728	开机	kāijī	động từ	bật máy, khởi động
729	开心	kāixīn	tính từ	vui vẻ, vui lòng
730	看来	kànlái	động từ	xem ra, có vẻ
731	可	kě	liên từ, (phó từ)	có thể, được
732	渴	kě	tính từ	khát
733	可爱	kě' ài	tính từ	đáng yêu
734	可是	kěshì	liên từ	nhưng, nhưng mà
735	刻	kè	lượng từ, (động từ)	khắc (15 phút); khắc, chạm
736	课本	kèběn	danh từ	sách giáo khoa
737	客人	kèrén	danh từ	khách
738	课文	kèwén	danh từ	bài khóa, bài đọc
739	空调	kōngtiáo	danh từ	điều hòa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
740	哭	kū	động từ	khóc
741	筷子	kuàizi	danh từ	đũa
742	矿泉水	kuàngquánshuǐ	danh từ	nước khoáng
743	来自	láizi	động từ	đến từ
744	蓝	lán	tính từ	màu xanh lam
745	老	lǎo	tính từ, tiền tố, (phó từ)	già; cũ; (tiền tố)
746	老人	lǎorén	danh từ	người già
747	离开	líkāi	động từ	rời khỏi
748	礼物	lǐwù	danh từ	quà, món quà
749	历史	lìshǐ	danh từ	lịch sử
750	脸	liǎn	danh từ	khuôn mặt, mặt
751	练	liàn	động từ	luyện tập
752	练习	liànxí	động từ, danh từ	luyện tập, bài tập
753	凉快	liángkuai	tính từ	mát mẻ
754	辆	liàng	lượng từ	chiếc (xe) (lượng từ)
755	聊	liáo	động từ	trò chuyện, tán gẫu
756	聊天儿	liáotiānr	động từ	trò chuyện, tán gẫu
757	了解	liǎojiě	động từ	hiểu rõ, tìm hiểu
758	邻居	línjū	danh từ	hàng xóm
759	留学	liúxué	động từ	du học
760	留学生	liúxuéshēng	danh từ	du học sinh
761	楼梯	lóutī	danh từ	cầu thang
762	路边	lùbiān	danh từ	ven đường, lề đường
763	路口	lùkǒu	danh từ	ngã rẽ, ngã ba/tư đường
764	马	mǎ	danh từ	con ngựa
765	马路	mǎlù	danh từ	đường (lớn)
766	马上	mǎshàng	phó từ	ngay lập tức, ngay
767	满意	mǎnyì	động từ	hài lòng, vừa ý
768	毛	máo	lượng từ, (danh từ)	lông; hào (tiền)
769	米	mǐ	lượng từ	mét; gạo

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
770	面前	miànqián	danh từ	trước mặt
771	明白	míngbai	tính từ, động từ	hiểu, rõ ràng
772	名单	míngdān	danh từ	danh sách (tên)
773	名人	míngrén	danh từ	người nổi tiếng
774	南	nán	danh từ	nam (phía nam)
775	难	nán	tính từ, (động từ)	khó
776	南方	nánfāng	danh từ	phương nam, miền nam
777	难过	nánguò	tính từ	buồn, khó chịu
778	难看	nánkàn	tính từ	khó coi, xấu
779	男人	nánrén	danh từ	đàn ông
780	男生	nánshēng	danh từ	nam sinh
781	难题	nántí	danh từ	bài khó, câu hỏi khó
782	难听	nántīng	tính từ	khó nghe (chói tai)
783	年级	niánjí	danh từ	khối lớp, niên khóa
784	年轻	niánqīng	tính từ	trẻ, trẻ tuổi
785	牛	niú	danh từ, (tính từ)	con bò; con trâu
786	努力	nǔlì	động từ, tính từ	nỗ lực, cố gắng
787	女人	nǚrén	danh từ	phụ nữ, đàn bà
788	女生	nǚshēng	danh từ	nữ sinh
789	爬	pá	động từ	leo, trèo, bò
790	怕	pà	động từ, (phó từ)	sợ
791	拍照	pāizhào	động từ	chụp ảnh
792	盘子	pánzi	danh từ	cái đĩa
793	胖	pàng	tính từ	béo, mập
794	啤酒	píjiǔ	danh từ	bia
795	平时	píngshí	danh từ	bình thường, ngày thường
796	瓶子	píngzi	danh từ	cái bình, cái chai
797	骑	qí	động từ	cưỡi, đi (xe đạp/ngựa)
798	奇怪	qíguài	tính từ	kỳ lạ, lạ
799	其实	qíshí	phó từ	thật ra, kỳ thực

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
800	其他	qítā	đại từ	cái khác, người khác
801	起	qǐ	động từ, (lượng từ)	đứng dậy; lên; nổi (lên)
802	起飞	qǐfēi	động từ	cất cánh
803	汽车	qìchē	danh từ	ô tô
804	铅笔	qiānbǐ	danh từ	bút chì
805	前年	qiánnián	danh từ	năm kia
806	前天	qiántiān	danh từ	hôm kia
807	清楚	qīngchu	tính từ, động từ	rõ ràng, rõ
808	请假	qǐngjià	động từ	xin nghỉ phép
809	请客	qǐngkè	động từ	mời khách, đãi khách
810	秋天	qiūtiān	danh từ	mùa thu
811	球场	qiúchǎng	danh từ	sân bóng
812	裙子	qúnzi	danh từ	váy
813	然后	ránhòu	liên từ	sau đó, rồi thì
814	热情	rèqíng	tính từ	nhật tình, nhiệt tâm
815	认得	rènde	động từ	nhận ra, nhận biết
816	认为	rènwéi	động từ	cho rằng, cho là
817	认真	rènzhen	tính từ	ng nghiêm túc, chăm chú
818	容易	róngyi	tính từ	dễ dàng, dễ
819	如果	rúguǒ	liên từ	nếu như
820	伞	sǎn	danh từ	cái ô, cái dù
821	扫	sǎo	động từ	quét
822	沙发	shāfā	danh từ	ghế sofa
823	山	shān	danh từ	núi
824	上衣	shàngyī	danh từ	áo (mặc ngoài)
825	勺子	sháozi	danh từ	cái muôi, cái thìa (lớn)
826	身边	shēnbiān	danh từ	bên cạnh, bên mình
827	身高	shēngāo	danh từ	chiều cao (cơ thể)
828	声	shēng	danh từ, lượng từ	tiếng, âm thanh
829	生活	shēnghuó	danh từ, động từ	sinh hoạt, cuộc sống

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
830	生气	shēngqì	động từ	tức giận, nổi giận
831	声音	shēngyīn	danh từ	âm thanh, giọng nói
832	市	shì	danh từ	thành phố; chợ
833	试	shì	động từ	thử; thi
834	室	shì	danh từ	phòng (hậu tố)
835	世界	shìjiè	danh từ	thế giới
836	收	shōu	động từ	thu, nhận; cắt
837	收到	shōudào	động từ	nhận được
838	受	shòu	động từ	chịu; nhận
839	瘦	shòu	tính từ	gầy, ốm
840	受到	shòudào	động từ	nhận được, chịu
841	叔叔	shūshu	danh từ	chú (em của bố)
842	树	shù	danh từ	cây
843	数学	shùxué	danh từ	toán học
844	刷	shuā	động từ	đánh răng; quét (thè); chải
845	双	shuāng	lượng từ	đôi (lượng từ)
846	水平	shuǐpíng	danh từ	trình độ, mức độ
847	司机	sījī	danh từ	tài xế, lái xe
848	四季	sìjì	danh từ	bốn mùa
849	太阳	tàiyáng	danh từ	mặt trời
850	糖	táng	danh từ	đường (ăn); kẹo
851	特别	tèbié	tính từ, phó từ	đặc biệt
852	提高	tígāo	động từ	nâng cao, đề cao
853	体育	tǐyù	danh từ	thể dục, thể thao
854	体育馆	tǐyùguǎn	danh từ	nhà thi đấu
855	甜	tián	tính từ	ngọt
856	跳	tiào	động từ	nhảy
857	听说	tīngshuō	động từ	nghe nói
858	挺	tǐng	phó từ, (động từ)	khá, rất
859	同事	tóngshì	danh từ	đồng nghiệp

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
860	同意	tóngyì	động từ	đồng ý
861	头发	tóufa	danh từ	tóc
862	突然	tūrán	tính từ	đột nhiên, bỗng nhiên
863	图书馆	túshūguǎn	danh từ	thư viện
864	腿	tuǐ	danh từ	chân (cẳng chân)
865	外地	wàidì	danh từ	nơi khác, ngoại tỉnh
866	外卖	wàimài	động từ, danh từ	đồ ăn mang về, giao đồ ăn
867	外语	wàiyǔ	danh từ	ngoại ngữ
868	完成	wánchéng	động từ	hoàn thành
869	碗	wǎn	danh từ	cái bát
870	晚点	wǎndiǎn	động từ	trễ giờ, chậm chuyến
871	晚会	wǎnhuì	danh từ	buổi liên hoan, dạ hội
872	网球	wǎngqiú	danh từ	quần vợt, tennis
873	网站	wǎngzhàn	danh từ	trang web
874	忘记	wàngjì	động từ	quên (mất)
875	为	wèi	giới từ	vì, cho; làm
876	为了	wèile	giới từ	để, vì
877	卫生间	wèishēngjiān	danh từ	nhà vệ sinh
878	文化	wénhuà	danh từ	văn hóa
879	屋子	wūzi	danh từ	căn phòng, gian nhà
880	西	xī	danh từ	tây (phía tây)
881	西北	xīběi	danh từ	tây bắc
882	西方	xīfāng	danh từ	phương tây, phía tây
883	西瓜	xīguā	danh từ	dưa hấu
884	西南	xīnán	danh từ	tây nam
885	习惯	xíguàn	động từ, danh từ	thói quen; quen
886	喜爱	xǐ ài	động từ	yêu thích, yêu mến
887	洗衣机	xǐyījī	danh từ	máy giặt
888	洗澡	xǐzǎo	động từ	tắm
889	夏天	xiàtiān	danh từ	mùa hè

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
890	先	xiān	phó từ	trước; trước tiên
891	香蕉	xiāngjiāo	danh từ	chuối
892	相信	xiāngxìn	động từ	tin, tin tưởng
893	箱子	xiāngzi	danh từ	cái rương, vali
894	向	xiàng	động từ, giới từ	hướng về, về phía
895	像	xiàng	động từ, (phó từ), (danh từ)	giống; như; tượng (hình)
896	相机	xiàngjī	danh từ	máy ảnh
897	小区	xiǎoqū	danh từ	khu dân cư
898	小心	xiǎoxīn	động từ, tính từ	cẩn thận
899	校园	xiàoyuán	danh từ	khuôn viên trường
900	校长	xiàozhǎng	danh từ	hiệu trưởng
901	鞋	xié	danh từ	giày
902	心里	xīnlǐ	danh từ	trong lòng
903	新年	xīnnián	danh từ	năm mới
904	新闻	xīnwén	danh từ	tin tức
905	新鲜	xīnxiān	tính từ	tươi, tươi mới
906	信	xìn	động từ, danh từ	thư; tin
907	信用卡	xìnyòngkǎ	danh từ	thẻ tín dụng
908	行	xíng	động từ, tính từ	được; đi; (chỉ năng lực) giỏi
909	行李	xíngli	danh từ	hành lý
910	兴趣	xìngqù	danh từ	hứng thú, sở thích
911	休假	xiūjià	động từ	nghỉ phép
912	需要	xūyào	động từ, danh từ	cần, cần thiết
913	选	xuǎn	động từ	chọn, lựa
914	选择	xuǎnzé	động từ	lựa chọn
915	学期	xuéqī	danh từ	học kỳ
916	牙	yá	danh từ	răng
917	牙刷	yáshuā	danh từ	bàn chải đánh răng
918	羊	yáng	danh từ	con dê, con cừu
919	养	yǎng	động từ	nuôi, chăm

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
920	要求	yāoqiú	động từ, danh từ	yêu cầu
921	页	yè	lượng từ	trang (giấy)
922	一定	yídìng	tính từ, phó từ	nhất định
923	一共	yígòng	phó từ	tổng cộng, tất cả
924	一块儿	yíkuàir	danh từ, phó từ	cùng nhau
925	一样	yíyàng	tính từ	giống nhau, như nhau
926	以后	yǐhòu	danh từ	sau này, về sau
927	以前	yǐqián	danh từ	trước đây, trước kia
928	以上	yǐshàng	danh từ	trở lên
929	以外	yǐwài	danh từ	ngoài ra, ngoài
930	以为	yǐwéi	động từ	tuởng (nhầm) là, cho rằng
931	以下	yǐxià	danh từ	trở xuống
932	一般	yìbān	tính từ	nói chung, bình thường
933	一边	yìbiān	phó từ	một bên; vừa ... vừa ...
934	一直	yìzhí	phó từ	thẳng, một mạch; liên tục
935	音乐	yīnyuè	danh từ	âm nhạc
936	银行	yínháng	danh từ	ngân hàng
937	银行卡	yínhángkǎ	danh từ	thẻ ngân hàng
938	饮料	yǐnliào	danh từ	đồ uống, nước giải khát
939	应该	yīnggāi	động từ	nên, phải
940	影响	yǐngxiǎng	động từ, danh từ	ảnh hưởng
941	用	yòng	động từ	dùng, sử dụng
942	邮件	yóujiàn	danh từ	thư từ; email
943	游客	yóukè	danh từ	khách du lịch
944	游戏	yóuxì	danh từ	trò chơi, game
945	邮箱	yóuxiāng	danh từ	hộp thư, email
946	有关	yǒuguān	động từ, giới từ	có liên quan
947	有名	yǒumíng	tính từ	nổi tiếng, có tiếng
948	有用	yǒuyòng	tính từ	hữu ích, có ích
949	又	yòu	phó từ	lại, lần nữa

STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
950	羽毛球	yǔmáoqiú	danh từ	cầu lông
951	语言	yǔyán	danh từ	ngôn ngữ
952	雨衣	yǔyī	danh từ	áo mưa
953	遇到	yùdào	động từ	gặp phải, gặp
954	遇见	yùjiàn	động từ	gặp, bắt gặp
955	园	yuán	danh từ	vườn
956	员	yuán	hậu tố	nhân viên (hậu tố)
957	愿意	yuànyì	động từ	sẵn lòng, bằng lòng
958	越	yuè	phó từ	càng (... càng)
959	月亮	yuèliang	danh từ	mặt trăng
960	运动会	yùndònghuì	danh từ	đại hội thể thao
961	运动员	yùndòngyuán	danh từ	vận động viên
962	咱们	zánmen	đại từ	chúng ta, chúng mình
963	脏	zāng	tính từ	bẩn
964	怎么办	zěnnme bàn		làm thế nào, làm sao đây
965	怎样	zěnyàng	đại từ	thế nào, ra sao
966	站	zhàn	động từ	đứng
967	张	zhāng	động từ, lượng từ	tờ, tấm (lượng từ); họ Trương
968	长	zhǎng	động từ, hậu tố	lớn lên; trưởng
969	着急	zháojí	tính từ	sốt ruột, lo lắng vội
970	照	zhào	động từ	chiếu (sáng); chụp
971	照顾	zhàogù	động từ	chăm sóc
972	照片	zhàopiàn	danh từ	bức ảnh
973	照相	zhàoxiàng	động từ	chụp ảnh
974	直到	zhídào	động từ	cho đến (tận)
975	只	zhǐ	phó từ	chỉ
976	纸	zhǐ	danh từ	giấy
977	只能	zhǐ néng		chỉ có thể
978	只是	zhǐshì	phó từ, liên từ	chỉ là
979	只要	zhǐyào	liên từ	chỉ cần

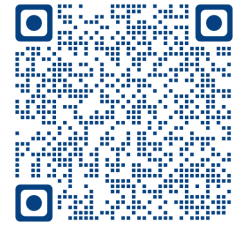
STT	Từ vựng	Phiên âm	Từ loại	Nghĩa tiếng Việt
980	只有	zhǐyǒu	liên từ	chỉ có
981	中	zhōng	danh từ	giữa; trong; trúng
982	中间	zhōngjiān	danh từ	ở giữa, khoảng giữa
983	终于	zhōngyú	phó từ	cuối cùng, rốt cuộc
984	种	zhǒng	lượng từ	loại, giống
985	重要	zhòngyào	tính từ	quan trọng
986	周末	zhōumò	danh từ	cuối tuần
987	主要	zhǔyào	tính từ	chủ yếu
988	注意	zhùyì	động từ	chú ý
989	住院	zhùyuàn	động từ	nằm viện
990	字典	zìdiǎn	danh từ	từ điển (chữ)
991	自行车	zìxíngchē	danh từ	xe đạp
992	子	zi	hậu tố	con; (hậu tố danh từ)
993	总	zǒng	phó từ, (động từ), tính từ	luôn, tổng; chung
994	总是	zǒngshì	phó từ	luôn luôn
995	嘴	zuǐ	danh từ	miệng, mồm
996	最好	zuìhǎo	phó từ	tốt nhất
997	最后	zuìhòu	danh từ	cuối cùng, sau cùng
998	最近	zuìjìn	danh từ	gần đây, dạo này
999	做客	zuòkè	động từ	làm khách, đến chơi
1000	作业	zuòyè	danh từ	bài tập (về nhà)

Muốn nói trôi chảy hơn?

Biết từ là một chuyện, nói tự tin lại là chuyện khác.
Tại Flexi, bạn luyện nói trực tiếp với giáo viên bản xứ theo đúng tình huống công việc của mình, được sửa thanh điệu và cách diễn đạt ngay tại chỗ.

Đăng ký học thử miễn phí

Hoặc để lại Tên và số điện thoại / Zalo tại flexiclassess.com/vi/, bên mình sẽ liên hệ xếp lịch học thử cho bạn.



Quét để đăng ký học thử



MIỄN PHÍ · CẬP NHẬT MỖI TUẦN

Tham gia nhóm chia sẻ tài liệu của Flexi

Quét mã QR bằng Zalo để vào nhóm **Flexi Classes - Tài liệu tiếng Trung**. Trong nhóm, bên mình chia sẻ đều đặn từ vựng theo chủ đề, mẫu câu thực tế, mẹo phát âm và nhiều tài liệu học miễn phí khác cho người đi làm.

Cách tham gia: mở Zalo, chọn biểu tượng quét mã QR, rồi quét mã bên cạnh để vào nhóm.